

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT CHẾ TẠO XỬ LÝ  
MÔI TRƯỜNG XANH MINH BÌNH DƯƠNG**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI  
KỸ THUẬT CHẾ TẠO XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG XANH MINH BÌNH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH BINH DUONG GREEN  
ENVIRONMENTAL TREATMENT ENGINEERING MANUFACTURING  
PRODUCE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP SX TM KT CHẾ TẠO XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG  
XANH MINH BÌNH DƯƠNG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703173019

**3. Ngày thành lập:** 28/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 1038, Tờ bản đồ số 40, Khu phố Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện  
Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0982877077 - 0967671669

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                         | 4322                                                         |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                | 4329                                                         |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Các công tác thi công khác                                                                                                                                                                   | 4390                                                         |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                            | 4649                                                         |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                               | 4659                                                         |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4663                                                         |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                             | 4669                                                         |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                           | 7110                                                         |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                | 7410                                                         |
| 10. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                           | 2012                                                         |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                  | 2592                                                         |
| 12. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | 5224                                                         |
| 13. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                         | 8130                                                         |
| 14. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                 | 3100                                                         |
| 15. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                | 3811                                                         |
| 16. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                      | 3812                                                         |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                      | 3821(Chính)                                                  |
| 18. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                              | 3830                                                         |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                                         |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                      | 4221                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 27. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321                                                         |
| 28. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 29/11/2023 đến ngày 29/12/2023

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HỒNG LOAN | Áp Thanh An, Xã<br>Long Điền,<br>Huyện Đông Hải,<br>Tỉnh Bạc Liêu,<br>Việt Nam                                                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 20,000       | 0951890021<br>62                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐỨC MINH      | Thửa đất số 431,<br>Tờ bản đồ số 5,<br>Khu phố Bàu Hốt,<br>Thị trấn Lai<br>Uyên, Huyện Bàu<br>Bàng, Tỉnh Bình<br>Dương, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 10,000       | 0370770003<br>49                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                  | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐỖ VĂN LONG     | Khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 | 036082026305 |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 |              |
| 4 | NGUYỄN XUÂN HẢI | Thửa đất số 431, Tờ bản đồ số 5, Khu phố Bàu Hót, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 | 037078000678 |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 |              |
| 5 | LÊ VĂN HÀ       | Khu phố Bàu Lòng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 | 045070008782 |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                                | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037078000678

Ngày cấp: 01/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thành Tây, Xã Văn Phú, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thửa đất số 431, Tờ bản đồ số 5, Khu phố Bàu Hót, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương